

Số: 26/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị
sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần**

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, Giám sát Kế toán, Kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là Nghị định 150/2020/NĐ-CP).

Điều 3. Công tác kế toán khi chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập và hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) cho đến thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần.

2. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các Luật chuyên ngành và các quy định của pháp luật về doanh nghiệp hiện hành và hạch toán theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là chế độ kế toán doanh nghiệp) cho các hoạt động phát sinh từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NỘI DUNG KẾ TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ TÀI CHÍNH TRƯỚC THỜI ĐIỂM CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 4. Nguyên tắc hạch toán kế toán

1. Các hoạt động liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải được hạch toán đầy đủ trên sổ sách kế toán của đơn vị. Căn cứ hồ sơ, chứng từ liên quan đến kết quả xử lý tài chính khi xác định giá trị đơn vị để chuyển đổi, đơn vị thực hiện hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành.

2. Trên cơ sở số liệu đã hạch toán phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán, đơn vị phải lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và số liệu đánh giá lại giá trị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập cho mục đích chuyển đổi không phải điều chỉnh vào sổ sách kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mà được dùng làm căn cứ để lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ xử lý tài chính trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Trường hợp phát sinh tài sản thiếu mà tài sản hình thành từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn vay nợ nước ngoài; nguồn phí khấu trừ, để lại phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý, bồi thường vật chất theo quy định hiện hành.

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê, biên bản xác định TSCĐ thiếu, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp thu hồi cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, 154,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388)

Đồng thời kết chuyển phần giá trị còn lại, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611, 36621, 36631)

Có các TK 511, 512, 514

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 43141- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

2. Đối với các khoản chi phí của các dự án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi

a) Căn cứ văn bản xác định các khoản chi phí của các dự án do NSNN cấp không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán lập chứng từ:

- Ghi giảm chi phí:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 611, 241...

- Đồng thời, ghi giảm kinh phí đã nhận:

Nợ các TK 511, 512, 3664, ...

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước khác (3338)

- Đồng thời ghi giảm số quyết toán với NSNN, ghi:

Có âm các TK 008, 009, 012,... (tùy theo nguồn kinh phí được cấp).

b) Phần xác định được trách nhiệm bồi hoàn: Căn cứ chứng từ nộp tiền hoặc chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

c) Phần tổn thất được ghi vào chi phí hoạt động của đơn vị, kế toán ghi:
Nợ TK 154, 811...

Có TK TK 138- Phải thu khác (1388).

d) Đơn vị nộp hoàn trả NSNN, căn cứ chứng từ nộp đã có xác nhận của KBNN, kế toán ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước khác (3338)

Có các TK 111, 112.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi không kế thừa các khoản đầu tư tài chính thì báo cáo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh để xử lý như sau:

- Nếu chuyển giao khoản đầu tư tài chính cho đơn vị khác, căn cứ hồ sơ bàn giao, kế toán ghi:

Nợ các TK 421, 43141,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Nếu chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính cho các nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật, căn cứ chứng từ chuyển tiền, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

4. Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ (không xác định là chi phí chuyển đổi), kế toán ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331, ...

5. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh khác liên quan đến hoạt động xử lý tài chính trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện hạch toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành.

Mục 2

LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO KHUÔN MẪU DOANH NGHIỆP

Điều 6. Thời điểm lập báo cáo

Căn cứ vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại 2 thời điểm:

- Thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập sau khi đã hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị theo quy định.

- Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu) sau khi đã hạch toán kết quả xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định làm căn cứ bàn giao sang công ty cổ phần.

Điều 7. Mục đích lập báo cáo

1. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp là báo cáo của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi lập theo quy định tại Thông tư này để phục vụ cho quá trình chuyển đổi thành công ty cổ phần, được xây dựng trên cơ sở báo cáo tình hình tài chính lập theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các tài liệu có liên quan về việc xác định giá trị đơn vị theo biểu mẫu với các chỉ tiêu tương ứng với Bảng cân đối kế toán lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp do đơn vị lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập được dùng làm tài liệu công bố kèm theo bản cáo bạch.

3. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập lập sau khi chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần (tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu):

- Làm căn cứ bàn giao tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị sự nghiệp cho công ty cổ phần;

- Làm căn cứ mở sổ kế toán của công ty cổ phần khi bắt đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Điều 8. Yêu cầu lập báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo. Nội dung báo cáo trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ, có hệ thống về tình hình tài chính tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định cho từng thời điểm, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán.

Đơn vị phải phân tích các số liệu kế toán hiện có trên cơ sở sổ kế toán chi tiết theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đã được khóa sổ, các văn bản về việc xác định lại giá trị tài sản và các tài liệu có liên quan khác đảm bảo phù hợp với nội dung chỉ tiêu phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp để lập báo cáo.

Điều 9. Căn cứ lập báo cáo

1. Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị căn cứ các tài liệu sau:

a) Sổ sách kế toán chi tiết và Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu B01/BCTC quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, báo cáo được lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị, đã được kiểm toán và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP.

b) Kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị định số 150/2020/NĐ-CP.

c) Tài liệu có liên quan về việc xác định lại giá trị các tài sản của đơn vị theo quy định.

d) Hướng dẫn về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần tại thời điểm xác định giá trị đơn vị theo Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi theo mẫu số BCD01/SNCL-CD, Phụ lục số 01 “Bảng chuyển đổi số liệu” kèm theo Thông tư này.

2. Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Đơn vị lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu sau khi đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần, căn cứ các tài liệu sau:

a) Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp lập tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản 1, Điều này.

b) Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo mẫu B01/BCTC theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, được lập tại thời điểm bàn giao khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Số liệu xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 150/2020/NĐ-CP.

d) Hướng dẫn về xử lý tài chính, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Thông tư số 111/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm đơn vị sự nghiệp công lập chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần lập theo mẫu số BCĐ02/SNCL-CD, Phụ lục số 01 “Bảng chuyển đổi số liệu” kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Phương pháp, trình tự lập báo cáo

Đơn vị thực hiện lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp theo các bước sau:

- Thực hiện các bước khóa sổ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Lập báo cáo tình hình tài chính theo mẫu B01/BCTC quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Phân tích các số liệu chi tiết căn cứ sổ sách kế toán, văn bản xác định lại giá trị tài sản để chuyển đổi, hồ sơ về kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu có liên quan khác.

- Lập bảng chuyển đổi số liệu theo quy định tại Thông tư này.

- Căn cứ số liệu trên Bảng chuyển đổi số liệu và hướng dẫn lập các chỉ tiêu chi tiết trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp thực hiện tổng hợp các chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 “Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp” kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm các đơn vị trong việc lập báo cáo

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi là đơn vị kế toán cơ sở phải lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi là đơn vị kế toán cấp trên phải tổng hợp số liệu từ tất cả các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp (tổng hợp) tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập và tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị kế toán cấp trên là số liệu tổng hợp sau khi đã loại trừ các giao dịch nội bộ trong phạm vi đơn vị lập báo cáo theo quy định.

Điều 12. Biểu mẫu báo cáo

1. Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp phải đảm bảo đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, được trình bày theo nội dung và hình thức của Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

2. Biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên đổi quy định tại Phụ lục số 02 “Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp” kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Bảng chuyển đổi số liệu

1. Mục đích

Bảng chuyển đổi số liệu là tài liệu thực hiện chuyển đổi số liệu chi tiết theo tài khoản của đơn vị sự nghiệp công lập chuyên đổi nhằm lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần còn là căn cứ để bàn giao và ghi chép sổ sách ban đầu của công ty cổ phần theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Yêu cầu

Bảng chuyển đổi số liệu được lập tại 2 thời điểm: Thời điểm xác định giá trị đơn vị và thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Bảng chuyển đổi số liệu phải lập kịp thời, đúng biểu mẫu quy định, phân tích đầy đủ nội dung chi tiết hiện có, phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị.

3. Căn cứ xác định số liệu trên bảng chuyển đổi số liệu

- Sổ kế toán chi tiết của đơn vị theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp sau khi đã khóa sổ kế toán. Số liệu trên sổ sách kế toán phải phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị, đã được hạch toán ghi chép đúng quy định, bao gồm cả việc xử lý tài chính trong quá trình chuyển đổi.

- Tài liệu xác định lại giá trị tài sản phục vụ cho quá trình chuyển đổi
- Hồ sơ về kết quả xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tài liệu có liên quan khác.

4. Nguyên tắc xác định số liệu chi tiết trên Bảng chuyển đổi số liệu

a) Số liệu của các chỉ tiêu chuyển đổi được lấy theo giá trị đánh giá lại, trường hợp các chỉ tiêu chi tiết không có quy định về việc xác định lại giá trị thì lấy theo số dư còn lại trên sổ sách kế toán của đơn vị tại ngày lập báo cáo, trừ trường hợp có quy định khác.

b) Một số chỉ tiêu phải thực hiện phân loại chi tiết

Để lập Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp, đơn vị phải thực hiện phân loại chi tiết số dư của một số tài khoản tại ngày lập báo cáo trên Bảng chuyển đổi, cụ thể như sau:

- Số dư các khoản đầu tư tài chính tại ngày lập báo cáo: Trên cơ sở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư tài chính, tài liệu đánh giá lại giá trị khoản đầu tư còn tại ngày lập báo cáo, đơn vị phải thực hiện phân loại theo các

tiêu chí phù hợp để lập được chỉ tiêu đầu tư tài chính trên báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp. Trong đó các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được phân loại là khoản tương đương tiền.

- Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác tại ngày lập báo cáo: Đơn vị phải thực hiện phân loại theo thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu ngắn hạn tương ứng và trên 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu dài hạn tương ứng.

- Hàng tồn kho: Phân loại các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ dự kiến trên 12 tháng để lập chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản cố định: Căn cứ giá trị của TSCĐ tại thời điểm lập báo cáo đơn vị phải thực hiện phân loại lại TSCĐ theo tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ áp dụng đối với doanh nghiệp, như sau:

+ Những TSCĐ đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp, được chuyển đổi thành TSCĐ.

+ Những TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo quy định áp dụng với doanh nghiệp, đơn vị xem xét phân loại vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn phù hợp với thực tế tại thời điểm báo cáo.

- Số dư khoản mua sắm TSCĐ đang ở trạng thái dở dang, chưa hoàn thành (hạch toán trên TK 241- xây dựng cơ bản dở dang): Thực hiện phân loại lại, theo đó đối với những tài sản đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo doanh nghiệp thì chuyển sang tài khoản mua sắm TSCĐ tương ứng, đối với những tài sản dở dang còn lại chuyển sang hàng tồn kho.

- Số dư còn lại đối với khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản nhận trước của khách hàng, nợ phải trả khác: Đơn vị thực hiện phân loại các khoản có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu ngắn hạn tương ứng và trên 12 tháng để chuyển đổi thành các chỉ tiêu dài hạn tương ứng.

- Số dư khoản phải trả nợ vay: Sau khi đơn vị đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân đảm bảo chính xác khớp đúng, thực hiện phân loại các khoản phải trả nợ vay có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu vay ngắn hạn và trên 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu vay dài hạn tại thời điểm báo cáo.

- Số dư chi phí trả trước: Đơn vị thực hiện phân loại tại thời điểm báo cáo số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian

không quá 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn và trên 12 tháng để chuyển đổi thành chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm báo cáo.

5. Biểu mẫu, phương pháp lập Bảng chuyển đổi số liệu quy định tại Phụ lục số 1 “Bảng chuyển đổi số liệu” kèm theo Thông tư này.

Mục 3

MỞ SỔ KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 14. Mở sổ kế toán của công ty cổ phần theo chế độ kế toán doanh nghiệp

1. Công ty cổ phần mở sổ kế toán cho kỳ kế toán đầu tiên căn cứ hồ sơ bàn giao giữa đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi và công ty cổ phần, bao gồm:

a) Hồ sơ xác định giá trị và quyết định công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi;

b) Báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm đơn vị chính thức chuyển thành công ty cổ phần đã được kiểm toán và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;

c) Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị sự nghiệp và bảng chuyển đổi số liệu báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm đơn vị chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

d) Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn được lập tại thời điểm bàn giao (có bảng chi tiết công nợ bàn giao cho công ty cổ phần tiếp tục kế thừa và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý - nếu có).

2. Công ty cổ phần căn cứ số liệu tại Cột 5 “Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần” trên “Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần” (mẫu BCD02/SNCL-CD quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này) và hồ sơ, tài liệu liên quan khác để ghi nhận vào các sổ kế toán chi tiết tương ứng quy định theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần thuộc đối tượng áp dụng xử lý chuyển tiếp theo quy định tại Điều 43, Nghị định 150/2020/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần có liên quan đến xử lý số liệu và lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty cổ phần chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm thực hiện quy định của Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này. /+

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Các Tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (100b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục số 01

BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU

STT	Tên Bảng chuyển đổi số liệu	Ký hiệu Bảng chuyển đổi
1	Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi	BCĐ01/SNCL-CD
2	Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	BCĐ02/SNCL-CD

II. MẪU BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU

Mẫu số BCD01/SNCL-CD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BTC
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU

Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi

Ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị đo đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp		Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán		Tên chỉ tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	
A	B	C	1	2	D	3	E
01	111	Tiền mặt			Tiền		
02	112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc				111	
03	113	Tiền đang chuyển					
04	121	Đầu tư tài chính					
					Các khoản tương đương tiền		
					Chứng khoán kinh doanh	112	
					Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	
							Căn cứ số liệu đầu tư tài chính và hồ sơ có liên quan, đơn vị phải phân loại chi tiết chi tiêu đầu tư tài chính thành các chi tiêu chi tiết để lập báo

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Giá trị đo đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản		Số liệu trên sổ kế toán	Tên chỉ tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	
A	B	C	2	D	3	Đ	E
				- Ngắn hạn		123	cáo
				- Dài hạn		255	
				Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	
				Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	
				Đầu tư khác			
				- Tài sản ngắn hạn khác		155	
				- Tài sản dài hạn khác		268	
05	131	Phải thu của khách hàng		Phải thu của khách hàng			Căn cứ số chi tiết TK 131 có số dư bên Nợ
				- Ngắn hạn		131	
				- Dài hạn		211	
				Người mua trả tiền trước			Căn cứ số chi tiết TK 131 có số dư bên Có
				- Ngắn hạn		312	
				- Dài hạn		332	
06	133	Thuế GTGT được khấu trừ		Thuế GTGT được khấu trừ		152	
07	137	Tạm chi		Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242a	Số tạm chi cho hoạt động xây dựng cơ bản
				Phải thu ngắn hạn khác		136a	Số tạm chi còn lại (ngoài số tạm chi cho hoạt động xây

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chi tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán		Tên chi tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	3	Đ	E
08	138	Phải thu khác			Tài sản thiếu chờ xử lý		139	Căn cứ số chi tiết TK 138 có số dư Nợ liên quan đến tài sản thiếu chờ xử lý
					Phải thu khác			Căn cứ số chi tiết TK 138 có số dư Nợ, trừ số liệu về số tài sản thiếu chờ xử lý nói trên
					- Ngắn hạn		136b	
					- Dài hạn		216a	
09	141	Tạm ứng			Phải trả ngắn hạn khác			Căn cứ số chi tiết TK 138 có số dư Có
					- Ngắn hạn		319a	
					- Dài hạn		337a	
10	152	Nguyên liệu, vật liệu			Phải thu khác			
					- Ngắn hạn		136c	
					- Dài hạn		216b	
11	153	Công cụ, dụng cụ			Hàng tồn kho		141a	
					Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	
					Hàng tồn kho		141b	
12	154	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang			Hàng tồn kho		141c	

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp		Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản		Số liệu trên sổ kế toán	Tên chỉ tiêu báo cáo	
A	B	C	2	D	3	E
13	155	Sản phẩm				
14	156	Hàng hóa				
15	211	Tài sản cố định hữu hình		Tài sản cố định hữu hình		Tài sản đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định đối với doanh nghiệp.
				Chi phí trả trước		Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định đối với doanh nghiệp.
				- Ngắn hạn	221	
				- Dài hạn	151a	
16	213	Tài sản cố định vô hình		Tài sản cố định vô hình		Tài sản đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình đối với doanh nghiệp theo quy định.
				Chi phí trả trước		Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình theo quy định đối với doanh nghiệp.
				- Ngắn hạn	227	
				- Dài hạn	151b	
17	241	Xây dựng cơ bản dở dang		Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
				Hàng tồn kho		
				Chi phí trả trước	242b	
18	242	Chi phí trả trước		Chi phí trả trước		
					141d	

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán		Tên chỉ tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	I	2	D	3	Đ	E
					- Ngắn hạn - Dài hạn		151c 261c	
19	248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược			Phải thu khác - Ngắn hạn - Dài hạn		136d 216c	
20	331	Phải trả cho người bán			Trả trước cho người bán - Ngắn hạn - Dài hạn		132 212	Căn cứ số chi tiết TK 331 có số dư bên Nợ
21	332	Các khoản phải nộp theo lương			Phải trả người bán - Ngắn hạn - Dài hạn		311 331	Căn cứ số chi tiết TK 331 có số dư bên Có
					Phải trả ngắn hạn khác		319b	Căn cứ số chi tiết TK 332 có số dư bên Có
					Phải thu ngắn hạn khác		136đ	Căn cứ số chi tiết TK 332 có số dư bên Nợ
22	333	Các khoản phải nộp nhà nước			Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	Căn cứ số chi tiết TK 333 có số dư bên Nợ

Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Giá trị		Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp		Ghi chú
STT	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Tên chỉ tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	
A	B	C	1	D	3	E
23	334	Phải trả người lao động		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313a	Căn cứ số chi tiết TK 333 có số dư bên Có
24	337	Tạm thu		Phải trả người lao động	314	
25	338	Phải trả khác		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313b	
3381		Các khoản thu hộ, chi hộ		Phải trả ngân hàng khác	319c	
3382		Phải trả nợ vay		Vốn góp của chủ sở hữu		Phân còn lại đã được xác định là vốn nhà nước tại doanh nghiệp
3383		Doanh thu nhận trước		Phải thu ngân hàng khác		
				Phải trả ngân hàng khác	136e	Căn cứ số chi tiết TK 3381 có số dư bên Nợ
				Phải trả ngân hàng khác	319d	Căn cứ số chi tiết TK 3381 có số dư bên Có
				Vay và nợ thuê tài chính		
				- Ngân hạn	320	
				- Dài hạn	338	
				Doanh thu chưa thực hiện		
				- Ngân hạn	318	
				- Dài hạn	336	

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị do đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán		Tên chỉ tiêu báo cáo	Số lượng phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	3	Đ	E
	3388	Phải trả khác						
					Phải trả khác			Căn cứ số chi tiết TK 3388 có số dư bên Có
					- Ngắn hạn	319đ		
					- Dài hạn	337b		
					Phải thu khác			Căn cứ số chi tiết TK 3388 có số dư bên Nợ
					- Ngắn hạn	136g		
					- Dài hạn	216d		
26	348	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược			Phải trả khác			
					- Ngắn hạn	319e		
					- Dài hạn	337c		
27	353	Các quỹ đặc thù			Phải trả khác			Phần kinh phí của Quỹ không hình thành từ nguồn kinh phí NSNN hoặc chênh lệch thu chi của đơn vị SNCL được chuyển giao cho DN chuyển đổi tiếp tục, quản lý sử dụng đúng mục đích của việc huy động
					- Ngắn hạn	319g		
					- Dài hạn	337d		
28	366	Các khoản nhận trước			Vốn góp của chủ sở hữu			Phần còn lại đã được xác định là vốn nhà nước tại doanh nghiệp

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN			Giá trị đo đánh giá lại	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp			Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán		Tên chỉ tiêu báo cáo	Số liệu phân tích	Mã số	
A	B	C	1	2	D	3	Đ	E
		chưa ghi thu			Phải trả khác - Ngân hạn - Dài hạn		319h 337đ	Phần kinh phí đầu tư XD CB mà đơn vị không được giao quản lý tài sản sau giai đoạn nghiên cứu, đầu tư
29	411	Nguồn vốn kinh doanh			Vốn góp của chủ sở hữu			Phần còn lại đã được xác định là vốn nhà nước tại doanh nghiệp
30	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			Vốn góp của chủ sở hữu		417	Phần được tính vào vốn nhà nước tại doanh nghiệp
31	421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế			Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
32	431	Các quỹ			Vốn góp của chủ sở hữu			Phần được tính vào vốn nhà nước tại doanh nghiệp
	4311	Quỹ khen thưởng			Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322a	
	4312	Quỹ phúc lợi			Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322b	
	43121	Quỹ phúc lợi			Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
	43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ			Vốn khác của chủ sở hữu		414	
					Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322c	
	4313	Quỹ bổ sung thu nhập			Phải trả ngân hạn khác		319i	
					Vốn góp của chủ sở hữu			Phần được tính vào vốn nhà nước tại doanh nghiệp

STT	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Giá trị	Phân loại số liệu theo chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu Doanh nghiệp		Ghi chú
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản		Số liệu trên sổ kế toán	Số liệu phân tích	
A	B	C	2	D	Đ	E
	4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				nước tại doanh nghiệp
	4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
33	468	Nguồn cải cách tiền lương		Vốn góp của chủ sở hữu		Phần được tính vào vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 “Số liệu trên sổ kế toán”: Phản ánh số liệu trên sổ kế toán của đơn vị theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị.
- Cột 2 “Giá trị do đánh giá lại”: Phản ánh số liệu theo giá trị đánh giá lại của các khoản mục tài sản và nguồn vốn thuộc đối tượng phải được thực hiện xác định giá trị tại thời điểm xác định giá trị đơn vị.
- Cột 3 “Số liệu phân tích”: Số liệu trên cột này dùng để lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyên đổi, lấy số liệu cột 2 để phân tích chi tiết đối với các khoản mục tài sản và nguồn vốn thuộc đối tượng phải được thực hiện xác định giá trị tại thời điểm xác định giá trị đơn vị, lấy số liệu cột 1 để phân tích chi tiết đối với các tài sản còn lại.

Mẫu số BCĐ02/SNCL-CD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BTC
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU**Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần**

Ngày tháng năm

Đơn vị tính:

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	D	E	2	3	4	5
1	111	Tiền mặt	111	Tiền mặt				
				-Tiền				
2	112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	112	Tiền gửi Ngân hàng				
				-Tiền				
3	113	Tiền đang chuyển	113	Tiền đang chuyển				
				-Tiền				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bản giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên số ké toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	I	D	E	3	4	5
4	121	Đầu tư tài chính						
			121					
					121			
			128					
					112			
					123			
					255			
			222					
					252			
			228					

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần		
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản					Tên tài khoản và chỉ tiêu báo cáo	Mã số để lập báo cáo
A	B	C	I	D	Đ	E	2	3	4	5
5	131	Phải thu của khách hàng								
		Chi tiết TK 131 có số dư bên Nợ		131	Phải thu của khách hàng (dư Nợ)					
					- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131				
					- Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
		Chi tiết TK 131 có số dư bên Có		131	Phải thu của khách hàng (dư Có)					
					- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312				
					- Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
				4111	Vốn góp của chủ sở					

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần		
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản					Tên tài khoản và chỉ tiêu báo cáo	Mã số để lập báo cáo
A	B	C	1	D	Đ	E	2	3	4	5
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ		133	Thuế GTGT được khấu trừ	152				
7	137	Tạm chi		241	Xây dựng cơ bản dở đang					
					- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242a				
				138	Phải thu khác					
					- Phải thu ngắn hạn khác	136a				
8	138	Phải thu khác		138	Phải thu khác					
		Chi tiết TK 138 có số dư bên Nợ			- Tài sản thiếu chờ xử lý	139				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
			138	Phải thu khác - Phải thu ngắn hạn khác - Phải thu dài hạn khác	136b 216a			
		Chi tiết TK 138 có số dư bên Có	1388	Phải thu khác (dư Có) - Phải trả ngắn hạn khác - Phải trả dài hạn khác	319a 337a			
			4111	Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở hữu				
9	141	Tạm ứng	141	Tạm ứng - Phải thu ngắn hạn khác - Phải thu dài hạn khác	136c 216b			
10	152	Nguyên liệu, vật liệu	152	Nguyên liệu, vật liệu - Hàng tồn kho	141a			
11	153	Công cụ, dụng cụ	153	Công cụ, dụng cụ				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
12	154	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dờ dang		154	- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn - Hàng tồn kho	263 141b		
13	155	Sản phẩm		155	Thành phẩm - Hàng tồn kho	141c 141d		
14	156	Hàng hóa		156	Hàng hóa - Hàng tồn kho	141đ		
15	211	Tài sản cố định hữu hình		211	Tài sản cố định hữu hình - Tài sản cố định hữu hình	221		
				242	Chi phí trả trước - Chi phí trả trước ngắn hạn. - Chi phí trả trước dài	151a 261a		

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
16	213	Tài sản cố định vô hình						
				hạn				
			213	Tài sản cố định vô hình	227			
				- Tài sản cố định vô hình				
			242	Chi phí trả trước	151b			
				- Chi phí trả trước ngắn hạn				
				- Chi phí trả trước dài hạn	261b			
17	241	Xây dựng cơ bản dở đang						
			241	Xây dựng cơ bản dở đang	242b			
				- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
			153	Công cụ, dụng cụ	141e			
				- Hàng tồn kho				
18	242	Chi phí trả trước						
			242	Chi phí trả trước				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thực chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên số kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
19	248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cước		244	- Chi phí trả trước ngắn hạn - Chi phí trả trước dài hạn Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Phải thu ngắn hạn khác - Phải thu dài hạn khác			
20	331	Phải trả cho người bán Chi tiết TK 331 có số dư bên Nợ		331	Phải trả cho người bán (dư Nợ) - Trả trước cho người bán ngắn hạn - Trả trước cho người bán dài hạn			
		Chi tiết TK 331 có số dư bên Có		331	Phải trả cho người bán (dư Có)			

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
21	332	Các khoản phải nộp theo lương						
	3321	Bảo hiểm xã hội						
		Dư Có chi tiết TK 3321		3383	Bảo hiểm xã hội (dư Có)			
		Dư Nợ chi tiết TK 3321		3383	Bảo hiểm xã hội (dư Nợ)			
					- Phải trả ngắn hạn khác 136đ			
	3322	Bảo hiểm y tế (Dư Có chi tiết TK		3384	Bảo hiểm y tế - Phải trả ngắn hạn khác			
					319c			

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
		3322)						
	3323	Kinh phí công đoàn						
		Dư Có chi tiết TK 3323		3382	Kinh phí công đoàn (dư Có)			
		Dư Nợ chi tiết TK 3323			-Phải trả ngân hàng khác 319d			
	3324	Bảo hiểm thất nghiệp (Dư Có chi tiết TK 3324)		3382	Kinh phí công đoàn (dư Nợ)			
					-Phải thu ngân hàng khác 136e			
				3386	Bảo hiểm thất nghiệp (dư Nợ)			
					-Phải trả ngân hàng khác 319đ			
22	333	Các khoản phải nộp nhà nước						
		- Chi tiết TK 333 có số dư bên Nợ		333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (dư Nợ)			
					-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 153			
		- Chi tiết TK 333 có		333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (dư Nợ)			

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên số kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
		số dư bên Có						
23	334	Phải trả người lao động		334				
					313a			
24	337	Tạm thu			314			
25	338	Phải trả khác						
	3381	Các khoản thu hộ, chi						

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	I	D	E	3	4	5
		hộ						
		Chi tiết TK 3381 có số dư bên Nợ		1388				
		Chi tiết TK 3381 có số dư bên Có		3388	136g			
		Phải trả nợ vay		3411	319g			
	3382				320			
					338			
	3383	Doanh thu nhận trước		3387				
					318			
					336			
				4111				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số hiệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	I	D	E	3	4	5
	3388	Phải trả khác		hữu -Vốn góp của chủ sở hữu				
		Chi tiết TK 3388 có số dư bên Nợ		3388 Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ) - Phải thu ngắn hạn khác - Phải thu dài hạn khác	136h 216d			
		Chi tiết TK 3388 có số dư bên Có		3388 Phải trả, phải nộp khác (Dư Có) - Phải trả ngắn hạn khác - Phải trả dài hạn khác	319h 337b			
				4111 Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở hữu				
26	348	Nhận đặt cọc, ký		344 Nhận ký quỹ, ký cược				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
		quỹ, ký cược			319i 337c			
27	353	Các quỹ đặc thù		3388 4111	Phải trả, phải nộp khác - Phải trả ngắn hạn khác 319k - Phải trả dài hạn khác 337d Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở hữu			
28	366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		3388 4111	Phải trả, phải nộp khác - Phải trả ngắn hạn khác 319j - Phải trả dài hạn khác 337đ Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở			

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
29	411	Nguồn vốn kinh doanh		4111	Vốn góp của chủ sở hữu -Vốn góp của chủ sở hữu			
30	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái -Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
31	421	Thặng dư / thâm hụt lũy kế		4111	Vốn góp của chủ sở hữu -Vốn góp của chủ sở hữu			
32	431	Các quỹ		3531	Quỹ khen thưởng			
	4311	Quỹ khen thưởng			-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322a		
	4312	Quỹ phúc lợi		3532	Quỹ phúc lợi			
	43121	Quỹ phúc lợi			-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322b		

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản					
A	B	C	1	D	E	3	4	5	
	43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCD							
			3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD				
					-Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
			4118		Vốn khác				
					-Vốn khác của chủ sở hữu				
			3388		Phải trả, phải nộp khác				
					-Phải trả ngắn hạn khác				
	4313	Quỹ bổ sung thu nhập	4111		Vốn góp của chủ sở hữu	319m			
					- Vốn góp của chủ sở hữu				
	4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4111		Vốn góp của chủ sở hữu				
					- Vốn góp của chủ sở hữu				

ST T	Số chi tiết tài khoản của đơn vị theo Chế độ kế toán HCSN		Số chi tiết tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp		Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị	Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần
	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số liệu trên sổ kế toán	Ký hiệu tài khoản				
A	B	C	1	D	E	3	4	5
	4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		4111	Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở hữu			
33	468	Nguồn cải cách tiền lương		4111	Vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của chủ sở hữu			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 “Số liệu trên sổ kế toán”: Phản ánh số liệu trên sổ kế toán của đơn vị theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tại thời điểm chính thức bàn giao cho công ty cổ phần.

- Cột 2 “Số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị”: Là số liệu mang sang từ Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị (mẫu BCD01/SNCL-CD, mang sang số liệu tại cột 3).
- Cột 3 “Giá trị do đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”: Phản ánh số liệu của các chỉ tiêu theo quy định phải thực hiện đánh giá lại giá trị tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đánh giá lại phải được phản ánh vào dòng chỉ tiêu tài sản và chỉ tiêu nguồn tương ứng
- Cột 4 “Số liệu điều chỉnh từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”: Phản ánh số liệu của các chỉ tiêu được phép điều chỉnh thay đổi từ thời điểm xác định giá trị đơn vị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định (điều chỉnh tăng ghi dương, điều chỉnh giảm ghi âm). Đơn vị lưu ý điều chỉnh số liệu cả ở phần tài sản và nguồn vốn tương ứng
- Cột 5 “Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần”: Là số liệu chính thức bàn giao cho công ty cổ phần. Số liệu ở cột 5 phục vụ cho lập báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và mở sổ kế toán chi tiết của Công ty cổ phần. Được tính toán như sau:
 - + Trường hợp các chỉ tiêu không có quy định đánh giá lại giá trị tại thời điểm xác định giá trị và tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, được lấy số liệu bàn giao theo số kế toán thì số liệu Cột 5 được phân tích từ số liệu Cột 1.
 - + Trường hợp các chỉ tiêu có quy định đánh giá lại giá trị tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì số liệu Cột 5 = Cột 3.
 - + Trường hợp các chỉ tiêu đã đánh giá lại giá trị tại thời điểm xác định giá trị, và được điều chỉnh thay đổi trong khoảng thời gian từ thời điểm xác định giá trị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì số liệu Cột 2 + Cột 4.
 - + Trường hợp các chỉ tiêu đã đánh giá lại giá trị tại thời điểm xác định giá trị, và không có quy định điều chỉnh thay đổi trong khoảng thời gian từ thời điểm xác định giá trị đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì số liệu Cột 5 = Cột 2

Phụ lục số 02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
THEO KHUÔN MẪU DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC BÁO CÁO

STT	Tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu
1	Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập	B01/ĐVSN-DN

II. MẪU BÁO CÁO

Mẫu số B01/ĐVSN-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BTC
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp
của đơn vị sự nghiệp công lập
(Tại thời điểm:)

(Ngày ... tháng ... năm ...)

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	I	C
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	Mã số 100 = 110+120+130+140+150	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Mã số 110 = 111+112	
1. Tiền	111		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Mã số 120 = 121+123	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Mã số 130 = 131+132+136+139	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	Mã số 140 = Mã số 141	
1. Hàng tồn kho	141		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	Mã số 150 = 151+152+153+155	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	I	C
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	Mã số 200 = 210+220+240+250+260	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	Mã số 210 = 211+212+216	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	220	Mã số 220 = 221+227	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
2. Tài sản cố định vô hình	227		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	Mã số 240 = Mã số 242	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	Mã số 250 = 252+253+255	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	Mã số 260 = 261+263+268	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	Mã số 300 = 310+330	
I. Nợ ngắn hạn	310	Mã số 310 = 311+312+313+314+ 318+319+320+322	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
II. Nợ dài hạn	330	Mã số 330 = 331+332+336+337+338	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
4. Phải trả dài hạn khác	337		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Ghi chú
A	B	l	C
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	Mã số 400 = Mã số 410	
I. Vốn chủ sở hữu	410	Mã số 410 = 411+414+417	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO

1. Thông tin chung:

- Đơn vị báo cáo: Tên đơn vị sự nghiệp công lập;
- Địa chỉ: Địa chỉ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- *Tại thời điểm...:* Ghi rõ “Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi” hay “Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”

2. Chỉ tiêu cột:

- Cột chỉ tiêu (Cột A): Các chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp.

- Cột Mã số (Cột B): Mã số của các chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này có cùng mã số với các chỉ tiêu tương ứng trong Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Cột Số báo cáo (Cột 1):

+ Tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi: Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các chỉ tiêu tại cột 3 “Số liệu phân tích” trong Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi theo mẫu biểu số BCD01/SNCL-CD kèm theo Thông tư này.

+ Tại thời điểm chính thức bàn giao cho công ty cổ phần: Số liệu báo cáo được tổng hợp từ các chỉ tiêu tại cột 5 “Số liệu bàn giao cho công ty cổ phần” trong Bảng chuyển đổi số liệu tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo mẫu biểu số BCD02/SNCL-CD kèm theo Thông tư này.

3. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

a) Tài sản ngắn hạn- Mã số 100

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền- Mã số 110

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ; các khoản tiền gửi không kỳ hạn; tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của đơn vị.

Mã số 100 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ *Tiền- Mã số 111*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 111 của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD01/SNCL-CD.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 111a, 111b, 111c của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD02/SNCL-CD.

Mã số 111 = Mã số 111a + Mã số 111b + Mã số 111c.

+ *Các khoản tương đương tiền- Mã số 112*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 112 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 120

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn, gồm chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 123.

+ *Chứng khoán kinh doanh- Mã số 121*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 121 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- Mã số 123*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 123 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Phải thu của khách hàng; trả trước cho người bán; phải thu ngắn hạn khác và tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 136 + Mã số 139.

+ *Phải thu ngắn hạn của khách hàng- Mã số 131*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 131 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Trả trước cho người bán ngắn hạn- Mã số 132*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà đơn vị đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 132 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Phải thu ngắn hạn khác- Mã số 136

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo gồm: phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, số tiền BHXH, KPCĐ đơn vị đã chi trả cho người lao động theo quy định nhưng chưa được thanh toán,.....

./. Đối với báo cáo tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 136a, 136b, 136c, 136d, 136đ, 136e, 136g của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCĐ01/SNCL-CD.

Mã số 136 = Mã số 136a + Mã số 136b + Mã số 136c + Mã số 136d + Mã số 136đ + Mã số 136e + Mã số 136g.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 136a, 136b, 136c, 136d, 136đ, 136e, 136g, 136h của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCĐ02/SNCL-CD.

Mã số 136 = Mã số 136a + Mã số 136b + Mã số 136c + Mã số 136d + Mã số 136đ + Mã số 136e + Mã số 136g + Mã số 136h.

+ Tài sản thiếu chờ xử lý- Mã số 139

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 139 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Hàng tồn kho- Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141

+ Hàng tồn kho- Mã số 141

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 141a, 141b, 141c, 141d của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD01/SNCL-CD.

$$\text{Mã số 141} = \text{Mã số 141a} + \text{Mã số 141b} + \text{Mã số 141c} + \text{Mã số 141d}.$$

./. Đối với báo cáo tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 141a, 141b, 141c, 141d, 141đ, 141e của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD02/SNCL-CD.

$$\text{Mã số 141} = \text{Mã số 141a} + \text{Mã số 141b} + \text{Mã số 141c} + \text{Mã số 141d} + \text{Mã số 141đ} + \text{Mã số 141e}.$$

- Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 150

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn; thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu nhà nước và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 155}.$$

+ Chi phí trả trước ngắn hạn- Mã số 151:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 151a, 151b, 151c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 151} = \text{Mã số 151a} + \text{Mã số 151b} + \text{Mã số 151c}.$$

+ Thuế GTGT được khấu trừ- Mã số 152:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 152 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước- Mã số 153:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế và các khoản khác nộp thừa cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 153 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 155:*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác của đơn vị chưa được trình bày trong các chỉ tiêu ở trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 155 của Bảng chuyển đổi số liệu.

b) Tài sản dài hạn- Mã số 200

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: các khoản phải thu dài hạn; TSCĐ; Tài sản dở dang dài hạn; đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn- Mã số 210

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Phải thu của khách hàng; trả trước cho người bán và phải thu dài hạn khác.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 216.

+ *Phải thu dài hạn của khách hàng- Mã số 211*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 211 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Trả trước cho người bán dài hạn- Mã số 212*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà đơn vị đã trả trước cho người bán trên 12 tháng để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 212 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Phải thu dài hạn khác- Mã số 216*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo gồm: phải thu tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 216a, 216b, 216c, 216d của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 216} = \text{Mã số 216a} + \text{Mã số 216b} + \text{Mã số 216c} + \text{Mã số 216d} .$$

- Tài sản cố định- Mã số 220:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các loại TSCĐ của đơn vị SNCL tại thời điểm báo cáo theo tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ áp dụng đối với doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 227}$$

$$+ \text{Tài sản cố định hữu hình- Mã số 221}$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ hữu hình của đơn vị SNCL tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 221 của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$+ \text{Tài sản cố định vô hình- Mã số 227}$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ vô hình của đơn vị SNCL tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 227 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Tài sản dở dang dài hạn- Mã số 240

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị các tài sản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 242}.$$

$$- \text{Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 242}$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao vào sử dụng tại thời điểm báo cáo (TSCĐ được xác định theo tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ áp dụng đối với doanh nghiệp).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 242a, 242b của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 242} = \text{Mã số 242a} + \text{Mã số 242b.}$$

- Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 250

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo, gồm: đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 255.}$$

+ *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết- Mã số 252*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 252 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác- Mã số 253*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng đơn vị không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 253 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- Mã số 255*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 255 của Bảng chuyển đổi số liệu.

- Tài sản dài hạn khác- Mã số 260

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, bao gồm: chi phí trả trước dài hạn; thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268.}$$

+ *Chi phí trả trước dài hạn- Mã số 261:*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 261a, 261b, 261c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 261} = \text{Mã số 261a} + \text{Mã số 261b} + \text{Mã số 261c.}$$

+ *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn- Mã số 263:*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của thiết bị, vật tư, phụ tùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng nên không được phân loại là hàng tồn kho.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 263 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Tài sản dài hạn khác- Mã số 268:*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản dài hạn khác của đơn vị chưa được trình bày trong các chỉ tiêu ở trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 268 của Bảng chuyển đổi số liệu.

c) Tổng cộng tài sản- Mã số 270

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200.}$$

d) Nợ phải trả- Mã số 300

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330.}$$

- Nợ ngắn hạn- Mã số 310

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, doanh thu chưa thực

hiện ngắn hạn, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, quỹ khen thưởng, phúc lợi và phải trả ngắn hạn khác.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 322.

+ *Phải trả người bán ngắn hạn- Mã số 311*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 311 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Người mua trả tiền trước ngắn hạn- Mã số 312*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và đơn vị có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 312 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước- Mã số 313:*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản đơn vị còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 313a, 313b của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 313 = Mã số 313a + Mã số 313b.

+ *Phải trả cho người lao động- Mã số 314:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đơn vị còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 314 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn- Mã số 318:*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 318 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Phải trả ngắn hạn khác- Mã số 319:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả ngắn hạn đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, bao gồm các khoản còn nộp cơ quan BHXH, KPCĐ; các khoản thu hộ đơn vị khác; khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược và các khoản phải trả khác.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 319a, 319b, 319c, 319d, 319đ, 319e, 319g, 319h, 319i của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD01/SNCL-CD.

Mã số 319 = Mã số 319a + Mã số 319b + Mã số 319c + Mã số 319d + Mã số 319đ + Mã số 319e + Mã số 319g + Mã số 319h + Mã số 319i.

./. Đối với báo cáo tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 319a, 319b, 319c, 319d, 319đ, 319e, 319g, 319h, 319i, 319k, 319l, 319m của Bảng chuyển đổi số liệu theo Mẫu số BCD02/SNCL-CD.

Mã số 319 = Mã số 319a + Mã số 319b + Mã số 319c + Mã số 319d + Mã số 319đ + Mã số 319e + Mã số 319g + Mã số 319h + Mã số 319i + Mã số 319k + Mã số 319l + Mã số 319m.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn- Mã số 320

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản đơn vị đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 320 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi- Mã số 322

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 322a, 322b, 322c của Bảng chuyển đổi số liệu.

$$\text{Mã số 322} = \text{Mã số 322a} + \text{Mã số 322b} + \text{Mã số 322c.}$$

- Nợ dài hạn- Mã số 330

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của đơn vị bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước dài hạn, doanh thu chưa thực hiện, các khoản vay và nợ thuê tài chính và phải trả dài hạn khác.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338.}$$

+ Phải trả người bán dài hạn- Mã số 331

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 331 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn- Mã số 332

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và đơn vị có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 332 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 336:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 336 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+ Phải trả dài hạn khác- Mã số 337:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả dài hạn đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, bao gồm các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược và khoản phải trả khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu của các chỉ tiêu có Mã số 337a, 337b, 337c, 337d, 337đ của Bảng chuyển đổi số liệu.

Mã số 337 = Mã số 337a + Mã số 337b + Mã số 337c + Mã số 337d + Mã số 337đ.

+Vay và nợ thuê tài chính dài hạn- Mã số 338

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản vay mà đơn vị vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 338 của Bảng chuyển đổi số liệu.

đ) Vốn chủ sở hữu- Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410.

- Vốn chủ sở hữu- Mã số 410

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản vốn của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: vốn nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi; Vốn khác của đơn vị và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 414 + Mã số 417.

+ Vốn góp của chủ sở hữu- Mã số 411

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm xác định giá trị và tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

+Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 414

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản được tính vào vốn khác của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 414 của Bảng chuyển đổi số liệu.

+Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 417

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo còn tiếp tục phải theo dõi.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu của chỉ tiêu có Mã số 417 của Bảng chuyển đổi số liệu.

e) Tổng cộng nguồn vốn- Mã số 440

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440= Mã số 300 + Mã số 400

- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”

Mã số 270 = Mã số 440.